

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. HCM.
- Điện thoại liên hệ: 19001012
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

Thông báo số 25/TB-KV IV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (Ngày nhận văn bản: 24/12/2024).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/12/2024 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Thông báo số 25/TB-KV IV.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IVCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/TB-KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

CTY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số: 4167
ĐẾN Ngày 24/12/2024
Chuyên: PKKT
TK HỢT

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**TB KS
KTNB

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Thực hiện Quyết định số 1350/QĐ-KTNN ngày 11/7/2024, số 1361/QĐ-KTNN ngày 12/7/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 và hoạt động quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng có sự trợ giá của nhà nước giai đoạn 2022-2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ kiểm toán số 6 thuộc Đoàn Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (KTNN) khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây viết tắt là Công ty) từ ngày 01/8/2024 đến ngày 08/8/2024.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại Công ty, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu: chi tiết tại Phụ lục số 05-TBKQKT kèm theo.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính được áp dụng (*Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan*); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến của Tổ kiểm toán: ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán tại Biên bản kiểm toán; các sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại Thông báo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu: trả trước cho người bán ngắn hạn đạt 96%, phải trả cho người bán ngắn hạn đạt 98%, phải thu ngắn hạn của khách hàng đạt 69%, người mua trả tiền trước ngắn hạn đạt 69%, phải trả ngắn hạn khác đạt 11%.

(2) Còn tồn tại khoản công nợ phải thu khó đòi, hàng tồn kho chậm luân chuyển phải trích lập dự phòng (dự phòng nợ phải thu khó đòi 5.741 triệu đồng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho 245 triệu đồng).

(3) Xác định chưa đầy đủ chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

II. KIẾN NGHỊ

Đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính: điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của KTNN (*chi tiết tại Phụ lục số 05/TBKQKT*).

2. Kiến nghị về xử lý tài chính: tăng thu NSNN 1.049.650.666 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/TBKQKT*).

3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công:

(1) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính, kế toán.

(2) Thực hiện đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản công nợ.

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV địa chỉ: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.


Thông báo gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các phụ lục số 01,

02, 02a, 05-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./D

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ kiểm toán.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Phúc

**HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 175/KTNN-TH ngày 04/11/2024 và theo Công văn số 11/KVIV-TH ngày 04/11/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

EM T
HÀ M
KHU
TO

**BẢNG TỔNG HỢP TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Mã số thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp
A	B	C	2
1	Công ty TNHH Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	0304803601	1.049.650.666

VIỆT
DÂN
ƯỚC
VỤC
V
NHÀ

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NSNN NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.049.650.666	Loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC	

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

I. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
B	C	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	184.060.424.039	184.060.424.039	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	92.529.437.964	92.529.437.964	-
1. Tiền	111	67.529.437.964	67.529.437.964	
2. Các khoản tương đương tiền	112	25.000.000.000	25.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.450.000.000	1.450.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.450.000.000	1.450.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.882.100.672	18.882.100.672	-
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	16.580.043.485	16.580.043.485	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.956.488.135	6.956.488.135	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.086.660.954	1.086.660.954	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	-5.741.091.902	-5.741.091.902	
IV. Hàng tồn kho	140	57.578.203.986	57.578.203.986	-
1. Hàng tồn kho	141	57.823.268.273	57.823.268.273	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-245.064.287	-245.064.287	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.620.681.417	13.620.681.417	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.684.648.981	9.684.648.981	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.936.032.436	3.936.032.436	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	282.314.916.383	282.314.916.383	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	175.000.000	175.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	175.000.000	175.000.000	
II. Tài sản cố định	220	266.006.153.994	266.006.153.994	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	259.782.579.972	259.782.579.972	
- Nguyên giá	222	945.464.326.060	945.464.326.060	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-685.681.746.088	-685.681.746.088	
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.223.574.022	6.223.574.022	
- Nguyên giá	228	15.853.650.168	15.853.650.168	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-9.630.076.146	-9.630.076.146	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7.160.765.678	7.160.765.678	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7.160.765.678	7.160.765.678	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8.972.996.711	8.972.996.711	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.568.351.140	7.568.351.140	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.404.645.571	1.404.645.571	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	466.375.340.422	466.375.340.422	-
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	233.149.323.467	234.198.974.133	1.049.650.666
I. Nợ ngắn hạn	310	215.650.029.028	216.699.679.694	1.049.650.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	112.396.314.151	112.396.314.151	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.701.834.600	3.701.834.600	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	30.553.653.503	31.603.304.169	1.049.650.666
4. Phải trả người lao động	314	25.313.326.253	25.313.326.253	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.285.404.704	2.285.404.704	

6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.633.045.536	18.633.045.536	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.881.569.000	12.881.569.000	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	9.884.881.281	9.884.881.281	
II. Nợ dài hạn	330	17.499.294.439	17.499.294.439	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.499.294.439	17.499.294.439	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	233.226.016.955	232.176.366.289	(1.049.650.666)
I. Vốn chủ sở hữu	410	233.226.016.955	232.176.366.289	(1.049.650.666)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	36.373.209.808	36.373.209.808	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	111.852.807.147	110.803.156.481	(1.049.650.666)
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	421a	57.946.491.296	57.946.491.296	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	53.906.315.851	52.856.665.185	(1.049.650.666)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	466.375.340.422	466.375.340.422	0

* Nguyên nhân chênh lệch:

1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng

Loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC

1.049.650.666

2. LNST chưa phân phối năm nay giảm

Loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC

1.049.650.666

II. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.282.670.921.859	1.282.670.921.859	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	110.843.576	110.843.576	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.282.560.078.283	1.282.560.078.283	
4. Giá vốn hàng bán	11	825.408.114.272	825.408.114.272	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	457.151.964.011	457.151.964.011	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.104.543.187	2.104.543.187	
7. Chi phí tài chính	22	3.112.774.657	3.112.774.657	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.112.774.657	3.112.774.657	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	252.221.054.320	252.221.054.320	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	142.390.819.321	142.390.819.321	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	61.531.858.900	61.531.858.900	-
12. Thu nhập khác	31	10.597.092.697	10.597.092.697	
13. Chi phí khác	32	4.042.587.786	4.042.587.786	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.554.504.911	6.554.504.911	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	68.086.363.811	68.086.363.811	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.373.619.406	15.423.270.072	1.049.650.666
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-193.571.446	-193.571.446	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	53.906.315.851	52.856.665.185	(1.049.650.666)

***Nguyên nhân chênh lệch:**

- Chi phí Thuế TNDN hiện hành, chi tiết tại Phụ lục số 02a-TBKQKT 1.049.650.666
Loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm do điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành theo kết quả kiểm toán (1.049.650.666)

III. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2023

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-
2. Thuế TNCN	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng (I+II)	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.404.645.571	1.404.645.571	-

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	6.869.308.007	7.918.958.673	1.049.650.666
1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.649.171.290	5.698.821.956	1.049.650.666
2. Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-
3. Thuế Thu nhập cá nhân	700.068.554	700.068.554	-
4. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-
5. Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	1.520.068.163	1.520.068.163	-
II. Các khoản phải nộp khác	23.684.345.496	23.684.345.496	-
1. Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	-	-	-
2. Phí BVMT, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	23.684.345.496	23.684.345.496	-
3. Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng (I+II)	30.553.653.503	31.603.304.169	1.049.650.666
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

***Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Thuế TNDN tăng

Loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

1.049.650.666

1.049.650.666